

Số: /2026/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ và đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 222/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-VHXH của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ từ ngân sách tỉnh để nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ và đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An, gồm: chính sách đối với người học; chính sách đối với nhà giáo; chính sách hỗ trợ cơ sở giáo dục xây dựng môi trường sử dụng ngoại ngữ.

2. Nghị quyết này không điều chỉnh: chế độ tiền lương, phụ cấp theo lương, tiền lương dạy thêm giờ và các khoản có tính chất lương; mức thu học phí, mức thu dịch vụ phục vụ

và hỗ trợ hoạt động giáo dục; mức thu học phí dạy và học bằng tiếng nước ngoài theo Nghị định số 222/2025/NĐ-CP; nội dung đầu tư công về cơ sở vật chất, thiết bị; các nội dung chuyên môn thuộc thẩm quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Học sinh, học viên đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh; sinh viên của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, được phân công dạy ngoại ngữ, tổ chức hoạt động cho trẻ em mẫu giáo làm quen ngoại ngữ, hoặc dạy môn học, hoạt động giáo dục bằng tiếng nước ngoài; nhà giáo được cử đi đào tạo để đảm nhiệm dạy ngoại ngữ khác tiếng Anh.

3. Cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ngoại ngữ gồm tiếng Anh và các ngoại ngữ khác được tổ chức dạy và học theo chương trình do cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

2. Dạy và học bằng tiếng nước ngoài được hiểu theo quy định tại Nghị định số 222/2025/NĐ-CP.

3. Mức 1, Mức 2, Mức 3 là các mức độ đánh giá cơ sở giáo dục trong việc đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học, xác định theo quy định của Thông tư số .../2026/TT ngày tháng năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (đang trong quá trình xây dựng).

4. Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong từng thời kỳ.

5. Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc là Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

6. Hoạt động cho trẻ em mẫu giáo làm quen ngoại ngữ là hoạt động giáo dục được tổ chức tại cơ sở giáo dục mầm non theo chương trình làm quen với ngoại ngữ dành cho trẻ em mẫu giáo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Đúng đối tượng, đúng mục đích, công khai, minh bạch; hỗ trợ gắn với kết quả đầu ra và trách nhiệm của đối tượng thụ hưởng.

2. Mỗi nội dung, mỗi đối tượng chỉ được hưởng một lần từ một nguồn. Không hỗ trợ đối với nội dung đã được chi trả từ ngân sách nhà nước, từ nguồn thu học phí, nguồn thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục hoặc từ chính sách khác của Nhà nước có cùng nội dung, cùng phạm vi hỗ trợ. Trường hợp đối tượng thuộc diện được hưởng nhiều mức hỗ trợ khác nhau cho cùng một nội dung thì được hưởng mức cao nhất.

3. Ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và người học thuộc nhóm được ưu tiên.

4. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán, đấu thầu, quản lý và sử dụng tài sản công; việc ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

5. Tổng kinh phí thực hiện Nghị quyết này trong một năm không vượt quá dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cho năm đó.

6. Đối với giáo dục mầm non, chính sách quy định tại Nghị quyết này được áp dụng thông qua cơ sở giáo dục mầm non và nhà giáo tổ chức hoạt động cho trẻ em mẫu giáo làm quen ngoại ngữ; không hỗ trợ đối với hoạt động kiểm tra, thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ cho trẻ em.

Chương II

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Điều 5. Hỗ trợ lệ phí thi chứng chỉ ngoại ngữ

1. Điều kiện hỗ trợ: người học quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thi và được cấp chứng chỉ ngoại ngữ thuộc danh mục chứng chỉ được hỗ trợ; chứng chỉ được cấp kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực và còn thời hạn sử dụng tại thời điểm đề nghị hỗ trợ (đối với chứng chỉ có quy định thời hạn); có hóa đơn, chứng từ hợp lệ về lệ phí thi.

2. Mỗi người học được hỗ trợ 01 lần trong một cấp học, trình độ đào tạo.

3. Nhóm được ưu tiên gồm: người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người học là con của người có công với cách mạng; người học đang học tại cơ sở giáo dục thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người học là người khuyết tật.

4. Mức hỗ trợ đối với chứng chỉ tiếng Anh:

a) Người học thuộc nhóm ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều này, đạt kết quả tương đương bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc trở lên: hỗ trợ 100% lệ phí thi;

b) Người học không thuộc nhóm ưu tiên: đạt tương đương bậc 6 trở lên hỗ trợ 100%; đạt tương đương bậc 5 hỗ trợ 70%; đạt tương đương bậc 4 hỗ trợ 50% lệ phí thi.

5. Mức hỗ trợ đối với chứng chỉ ngoại ngữ khác tiếng Anh:

a) Người học thuộc nhóm ưu tiên, đạt kết quả tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc trở lên: hỗ trợ 100% lệ phí thi;

b) Người học không thuộc nhóm ưu tiên: đạt tương đương bậc 6 trở lên hỗ trợ 100%; đạt tương đương bậc 5 hỗ trợ 70%; đạt tương đương bậc 4 hỗ trợ 50% lệ phí thi.

6. Mức hỗ trợ tối đa: 5.000.000 đồng/người đối với chứng chỉ tiếng Anh; 3.000.000 đồng/người đối với chứng chỉ ngoại ngữ khác tiếng Anh. Phần lệ phí vượt mức tối đa do người học tự chi trả hoặc từ nguồn tài trợ hợp pháp.

7. Danh mục chứng chỉ được hỗ trợ và nguyên tắc xác định mức tương đương với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, công bố trước ngày 31 tháng 12 hằng năm và áp dụng cho năm tiếp theo.

Chương III

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

Điều 6. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm

1. Đối tượng: nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục quy định tại khoản 2 Điều 2 được cơ quan quản lý cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% chi phí khóa học đối với chương trình bồi dưỡng nhằm đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ bắt buộc theo yêu cầu vị trí việc làm được phân công hoặc yêu cầu của chương trình được phân công thực hiện;

b) Hỗ trợ 100% chi phí khóa học đối với chương trình bồi dưỡng nâng cao về phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, ứng dụng công nghệ số, phương pháp dạy học môn học bằng tiếng nước ngoài, phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ em mẫu giáo làm quen ngoại ngữ thông qua vui chơi, trải nghiệm và phương pháp bảo đảm liên thông giữa hoạt động làm quen ngoại ngữ ở mầm non với dạy học ngoại ngữ ở lớp 1;

c) Mức hỗ trợ cụ thể cho từng khóa không vượt quá định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hiện hành của tỉnh; trường hợp nội dung chi chưa có định mức thì thực hiện theo hợp đồng trong phạm vi dự toán được duyệt.

3. Kinh phí chỉ được chi trả sau khi người học hoàn thành khóa học và được cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành hợp lệ.

4. Mỗi nhà giáo được hỗ trợ tối đa 01 khóa/năm và không quá 03 khóa trong giai đoạn Nghị quyết có hiệu lực.

Điều 7. Hỗ trợ lệ phí thi chứng chỉ năng lực ngoại ngữ đối với nhà giáo

1. Đối tượng và mức hỗ trợ:

a) Nhà giáo quy định tại khoản 2 Điều 2 được cơ quan quản lý cử tham gia chương trình bồi dưỡng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết này: được hỗ trợ 100% lệ phí thi để lấy chứng chỉ sau khi hoàn thành chương trình bồi dưỡng;

b) Nhà giáo quy định tại khoản 2 Điều 2 tự học, tự bồi dưỡng và dự thi đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm được phân công hoặc yêu cầu của chương trình được phân công thực hiện: được hỗ trợ 100% lệ phí thi của lần thi đạt chuẩn.

2. Mức hỗ trợ tối đa 5.000.000 đồng/người/lần và không vượt quá lệ phí thi thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

3. Số lần hỗ trợ: tối đa 01 lần/năm và không quá 02 lần trong giai đoạn Nghị quyết có hiệu lực; riêng nhà giáo công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không quá 03 lần.

4. Không hỗ trợ đối với trường hợp lệ phí thi đã được chi trả từ kinh phí của khóa bồi dưỡng quy định tại Điều 6 Nghị quyết này.

Điều 8. Chính sách thu hút và hỗ trợ nhà giáo dạy ngoại ngữ tại vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

1. Đối tượng: nhà giáo dạy ngoại ngữ được tuyển dụng mới, tiếp nhận hoặc điều động đến công tác tại cơ sở giáo dục công lập thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực và cam kết thực hiện theo Điều 14 Nghị quyết này.

2. Hỗ trợ ban đầu (chi trả một lần khi nhận nhiệm vụ): 10.000.000 đồng/người đối với vùng đặc biệt khó khăn; 7.000.000 đồng/người đối với vùng khó khăn.

3. Hỗ trợ hằng tháng để thuê nhà ở và đi lại đối với trường hợp không được bố trí nhà ở công vụ: 1.000.000 đồng/người/tháng đối với vùng đặc biệt khó khăn; 700.000 đồng/người/tháng đối với vùng khó khăn. Thời gian hỗ trợ tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận nhiệm vụ.

4. Chính sách quy định tại Điều này không áp dụng đối với các khoản đã được hưởng theo chế độ của Trung ương và chính sách hiện hành khác của tỉnh có cùng nội dung hỗ trợ.

Điều 9. Hỗ trợ sinh hoạt chuyên môn và đào tạo chuyển đổi đối với nhà giáo ngoại ngữ

1. Tổ chức hoạt động của đội ngũ giáo viên cốt cán ngoại ngữ cấp tỉnh, sinh hoạt chuyên môn bằng ngoại ngữ theo cụm trường, gồm nghiên cứu bài học, dự giờ, hướng dẫn và kèm cặp giáo viên mới, giáo viên chưa đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ: thực hiện theo dự toán được duyệt, tối đa 30.000.000 đồng/cụm/năm; kinh phí không sử dụng để chi các khoản có tính chất lương.

2. Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi đối với nhà giáo dạy ngoại ngữ khác tiếng Anh:

a) Đối tượng: nhà giáo quy định tại khoản 2 Điều 2 được cơ quan quản lý cử đi đào tạo trình độ đại học văn bằng thứ hai ngành sư phạm ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ tương ứng (tiếng Lào, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản hoặc ngoại ngữ khác theo nhu cầu của tỉnh) theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, để đảm nhiệm giảng dạy ngoại ngữ đó sau khi tốt nghiệp;

b) Mức hỗ trợ: 100% học phí theo mức thu của cơ sở đào tạo, tối đa 20.000.000 đồng/người/năm học, trong thời gian đào tạo theo chương trình nhưng không quá 03 năm học;

c) Không áp dụng đồng thời với chính sách quy định tại Điều 6 Nghị quyết này cho cùng một khóa đào tạo; nhà giáo thực hiện cam kết và bồi hoàn theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết này.

Chương IV

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 10. Hỗ trợ xây dựng môi trường sử dụng ngoại ngữ

1. Đối tượng: cơ sở giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 2 có kế hoạch xây dựng môi trường sử dụng ngoại ngữ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung chi: tổ chức và duy trì câu lạc bộ ngoại ngữ; ngày hội ngoại ngữ, hoạt động trải nghiệm, giao lưu trực tuyến với đối tác nước ngoài; xây dựng không gian học ngoại ngữ, hệ thống biển chỉ dẫn song ngữ trong khuôn viên; mua học liệu dùng chung. Đối với cơ sở giáo dục mầm non có tổ chức hoạt động cho trẻ em mẫu giáo làm quen ngoại ngữ, nội dung chi bao gồm cả xây dựng góc trải nghiệm làm quen ngoại ngữ trong lớp mẫu giáo, học liệu trực quan và đồ dùng tự làm phục vụ hoạt động làm quen ngoại ngữ.

3. Mức hỗ trợ hằng năm:

a) Cơ sở giáo dục đã được công nhận đạt Mức 1: tối đa 10.000.000 đồng;

b) Cơ sở giáo dục đã được công nhận đạt Mức 2: tối đa 20.000.000 đồng;

c) Cơ sở giáo dục đã được công nhận đạt Mức 3: tối đa 30.000.000 đồng;

d) Cơ sở giáo dục chưa được công nhận đạt Mức: tối đa 5.000.000 đồng, hỗ trợ không quá 02 năm liên tục.

4. Cơ sở giáo dục thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được cộng thêm 20% mức hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Kinh phí được sử dụng theo kế hoạch đã phê duyệt và quyết toán theo quy định.

Điều 11. Khuyến khích xã hội hóa

1. Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ học bổng, lệ phí thi chứng chỉ, học liệu, thiết bị, chuyên gia và chương trình giao lưu phục vụ dạy và học ngoại ngữ.

2. Cơ sở giáo dục tiếp nhận và sử dụng nguồn tài trợ theo quy định của pháp luật về tài trợ cho cơ sở giáo dục; công khai nguồn tài trợ và nội dung sử dụng.

3. Khoản tài trợ dành cho một nội dung đã được hỗ trợ theo Nghị quyết này thì không được hỗ trợ trùng từ ngân sách cho cùng nội dung đó.

Chương V

NGUỒN KINH PHÍ, HỒ SƠ, TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Nguồn kinh phí và thứ tự ưu tiên

1. Nguồn kinh phí: ngân sách tỉnh bố trí trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo hằng năm theo phân cấp; kinh phí lồng ghép từ các chương trình, đề án, dự án hợp pháp; nguồn tài trợ, viện trợ và nguồn thu hợp pháp khác.

2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tổng mức kinh phí thực hiện Nghị quyết này trong dự toán ngân sách tỉnh.

3. Trường hợp nhu cầu hỗ trợ vượt mức kinh phí đã được giao trong năm, việc hỗ trợ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau: người học và nhà giáo tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người học và nhà giáo tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người học thuộc nhóm ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều 5; các đối tượng còn lại. Trong cùng một nhóm ưu tiên, người có kết quả chứng chỉ đạt bậc cao hơn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc được xét trước; trường hợp có kết quả như nhau thì xét theo thứ tự thời gian nộp hồ sơ hợp lệ. Hồ sơ hợp lệ chưa được giải quyết trong năm được chuyển sang xem xét trong năm tiếp theo.

Điều 13. Hồ sơ, trình tự và thời hạn giải quyết

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm: đơn đề nghị theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này; bản sao chứng chỉ, văn bằng hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa học;

hóa đơn, chứng từ về lệ phí thi hoặc chi phí khóa học; giấy tờ chứng minh thuộc nhóm ưu tiên (nếu có).

2. Trình tự: người đề nghị nộp hồ sơ tại cơ sở giáo dục nơi đang học hoặc công tác. Cơ sở giáo dục rà soát, lập danh sách, niêm yết công khai tại đơn vị trong 05 ngày làm việc và gửi cơ quan quản lý trực tiếp. Cơ quan quản lý tổng hợp, thẩm định và phê duyệt danh sách trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Việc chi trả được thực hiện trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày danh sách được phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan quản lý trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử; cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý không yêu cầu nộp giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu ngành giáo dục hoặc có thể xác minh qua hệ thống tra cứu trực tuyến của tổ chức cấp chứng chỉ.

3. Thời điểm tiếp nhận hồ sơ: hai đợt trong năm, trước ngày 30 tháng 6 và trước ngày 30 tháng 11.

4. Cơ sở giáo dục và cá nhân đề nghị chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ, chứng từ. Kinh phí đã chi cho trường hợp hồ sơ không hợp lệ, kê khai không trung thực hoặc hưởng trùng chính sách phải được thu hồi nộp ngân sách nhà nước.

Điều 14. Cam kết phục vụ và bồi hoàn kinh phí

1. Nhà giáo được hưởng chính sách quy định tại Điều 6, Điều 8 và khoản 2 Điều 9 Nghị quyết này phải cam kết công tác tại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh trong thời gian tối thiểu gấp 02 lần thời gian đào tạo, bồi dưỡng; đối với chính sách quy định tại Điều 8 là tối thiểu 36 tháng kể từ ngày nhận nhiệm vụ; đối với chính sách quy định tại khoản 2 Điều 9, nhà giáo phải trực tiếp giảng dạy ngoại ngữ được đào tạo trong thời gian cam kết.

2. Trường hợp không hoàn thành khóa học mà không có lý do chính đáng hoặc tự ý bỏ việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc trái quy định trong thời gian cam kết thì phải bồi hoàn kinh phí đã nhận. Mức bồi hoàn và cách tính thực hiện theo quy định của pháp luật về đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng, trong đó có tính đến thời gian đã thực hiện cam kết.

3. Trường hợp nhà giáo được điều động, chuyển theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc nghỉ việc vì lý do sức khỏe, lý do khách quan khác thì không phải bồi hoàn.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; bố trí dự toán hằng năm trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; chỉ đạo kiểm tra, thanh tra việc

thực hiện; ban hành danh mục chứng chỉ được hỗ trợ trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Nghị quyết; hướng dẫn chuyên môn; thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng hưởng chính sách thuộc phạm vi quản lý; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Sở Tài chính chủ trì tham mưu bố trí, hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí; có ý kiến về khả năng cân đối ngân sách khi xây dựng dự toán hằng năm.

4. Sở Nội vụ chủ trì tham mưu nội dung về tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, định mức biên chế nhà giáo dạy ngoại ngữ; phối hợp thực hiện chính sách quy định tại Điều 8 và khoản 2 Điều 9.

5. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tham mưu tiêu chí kỹ thuật đối với nền tảng học tập số, giải pháp trí tuệ nhân tạo và bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong dạy học ngoại ngữ.

6. Sở Ngoại vụ chủ trì tham mưu về hợp tác quốc tế, tiếp nhận chuyên gia, tình nguyện viên, giáo viên người nước ngoài.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, quản lý và quyết toán kinh phí; báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu.

8. Cơ sở giáo dục tiếp nhận hồ sơ, công khai danh sách và nội dung chi, lưu trữ hồ sơ theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo.

9. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết theo các chỉ tiêu: số cơ sở giáo dục được công nhận đạt Mức 1, Mức 2, Mức 3; tỷ lệ nhà giáo dạy ngoại ngữ đạt chuẩn năng lực theo yêu cầu vị trí việc làm; số lượt người học và nhà giáo được hỗ trợ; tỷ lệ giải ngân so với dự toán. Sơ kết vào năm 2028, tổng kết vào năm 2030.

10. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 16. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026 và được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và chương trình dạy học bằng tiếng nước ngoài đang triển khai trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến hết khóa học, năm học theo văn bản đã được phê duyệt.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

4. Nhà giáo đang hưởng hỗ trợ hằng tháng theo khoản 3 Điều 8 hoặc hỗ trợ học phí theo khoản 2 Điều 9 Nghị quyết này tại thời điểm Nghị quyết này hết hiệu lực được tiếp tục hưởng đến hết thời gian hỗ trợ theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các phường, xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH